Superior Court of Washington
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington
For _____ County
Cho _____ Quận Hạt

In re the Matter of:
Về Vụ của:

_____

A Vulnerable Adult (Protected Person) **DOB**
Người Lớn Yếu Thế (Người Được Bảo Vệ) **Ngày Sinh**

_____

Respondent (Restrained Person) **DOB**
Bị Đơn (Người Bị Ngăn Cấm) **Ngày Sinh**

Order for Protection – Án Lệnh Bảo Vệ – Vulnerable Adult Người Lớn Yếu Thế

No. _____
Số._____

Court Address_____
_____
Địa chỉ của Tòa Án_____
_____
Telephone Number:( )_____
Số Điện Thoại:( )_____

(Clerk's Action Required) **(ORPRTVA)**
(Lục Sự Cần Hành Sự) **(ORPRTVA)**

Violation of restraint provisions 1, 3, 4, or 5 with actual notice of its terms is a criminal offense under chapter 26.50 RCW and will subject a violator to arrest. RCW 74.34.145
Vi phạm những điều khoản ngăn cấm 1, 3, 4 hoặc 5 với giấy thông báo thực sự về những điều kiện, là một tội hình chiếu theo chương 26.50 RCW và sẽ làm người vi phạm bị bắt giữ. RCW 74.34.145

Petitioner is:
Nguyên Đơn là:

☐ the vulnerable adult.
☐ người lớn yếu thế.
☐ (name) _____, who filed on behalf of the vulnerable adult and is:
☐ (tên) _____, là người nộp thay cho người lớn yếu thế và là:
  ☐ the vulnerable adult's guardian or legal fiduciary.
  ☐ người giám hộ hoặc đại diện pháp lý cho người lớn yếu thế.

Respondent Identification:
Danh Tánh của Bị Đơn:

Sex Giới tính	Race Chủng Tộc	Hair Màu Tóc
Height Chiều Cao	Weight Cân Nặng	Eyes Màu Mắt

Respondent's Distinguishing Features:
Những Nét Dễ Nhận của Bị Đơn:

_____

Access to weapons: ☐ yes ☐ no ☐ unknown
Tiếp cận với vũ khí: ☐ có ☐ không ☐ biết

☐ an interested person as defined in RCW 74.34.020(12).
☐ một người quan tâm như được mô tả trong RCW 74.34.020(12).
☐ WA Dep't of Social and Health Services.
☐ WA Không xã hội và sức khỏe Các dịch vụ.

Court order summary:
Tóm lược lệnh tòa:

No-contact provisions apply as set forth on the following pages.
Những điều khoản cấm liên lạc áp dụng như được ghi trong những trang tiếp theo.

The terms of this order shall be effective immediately and for five years from today's date, unless stated otherwise here:
Những điều kiện của án lệnh này có hiệu lực ngay lập tức và có hiệu lực trong năm kể từ ngày hôm nay, ngoại trừ được ghi khác ở đây:

***The court finds based upon the court record*:**
Quan tòa phán quyết căn cứ vào hồ sơ tòa:

The court has jurisdiction over the parties and the subject matter and respondent has been provided with reasonable notice and an opportunity to be heard. Notice of this hearing was served on the respondent by
☐ personal service ☐ service by mail pursuant to court order ☐ service by publication pursuant to court order ☐ other_____.
Tòa án có thẩm quyền đối với những bên kiện và nội vụ và bị đơn đã được thông báo hợp lý và được cơ hội để ra tòa. Giấy thông báo phiên tòa này đã được tống đạt bằng cách
☐ đưa tay ☐ gởi thư theo lệnh tòa ☐ đăng trên báo chiếu theo lệnh tòa ☐ cách khác_____.
This order is issued in accordance with the Full Faith and Credit provisions of VAWA: 18 U.S.C. § 2265.
Án lệnh này được ban đúng theo những điều khoản về Thành Tâm và Tin Tưởng của đạo luật VAWA: 18 U.S.C. § 2265.
Respondent committed acts of abandonment, abuse, personal exploitation, improper use of restraints, neglect and/or financial exploitation of the vulnerable adult.
Bị đơn đã có những hành động ruồng bỏ, ngược đãi, lạm hành cá nhân, sử dụng việc ngăn cản không đúng cách, bỏ mặc và/hoặc bóc lột tài chánh người lớn yếu thế.
☐ The court also finds that the respondent represents a credible threat to the physical safety of the vulnerable adult, and that the relationship of the respondent to the vulnerable adult is ☐ spouse or former spouse ☐ parent of a common child ☐ current or former cohabitants and intimate partners.
☐ Tòa cũng phán bị đơn biểu hiện một mối đe dọa thật sự cho sự an toàn thể chất của người lớn yếu thế, và mối quan hệ giữa bị đơn và người lớn yếu thế là ☐ phối ngẫu hoặc phối ngẫu cũ ☐ phụ huynh của một đứa con chung ☐ người sống chung hiện thời hoặc trước đây mà có liên hệ tình cảm.

☐ After the guardian or limited guardian imposed a restriction on the vulnerable adult's right to associate with the respondent:
☐ Sau khi người giám hộ hoặc người giám hộ bị hạn chế đặt ra ngăn cấm về quyền giao tiếp của người lớn yếu thế với bị đơn:

☐ Petitioner did timely file the petition in this case within 14 days.
☐ Nguyên đơn đã kịp nộp đơn trong trường hợp này trong vòng 14 ngày.
☐ The restraint provisions below are no more restrictive than necessary to protect the vulnerable adult.
☐ Các điều khoản ngăn cấm bên dưới sẽ không giới hạn trên mức cần thiết để bảo vệ người lớn yếu thế.

☐ Placing reasonable time, place, or manner restrictions is unlikely to sufficiently protect the vulnerable adult.
☐ Việc đặt ra giới hạn hợp lý về thời gian, địa điểm và cách cư xử có khả năng sẽ không bảo vệ thích đáng cho người lớn yếu thế.

Additional findings and conclusions of law as required under Title 11.92 RCW follow:
Các phát hiện và kết luận bổ sung về pháp lý theo như yêu cầu bởi Đạo luật 11.92 RCW tuân thủ:

_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____

☐ Petitioner did not timely file the petition in this case within 14 days. The immediate restriction ended by operation of law on the 14th day. This petition may continue under Title 74.34 RCW.
☐ Nguyên đơn đã không kịp nộp đơn trong trường hợp này trong vòng 14 ngày. Việc giới hạn ngay lập tức bị chấm dứt bởi cách thức vận hành của pháp luật vào ngày thứ 14th. Đơn này có thể được tiếp tục theo Đạo luật 74.34 RCW.

The court concludes as a matter of law the relief below shall be granted.
Tòa kết luận về phương diện luật pháp, sự thỉnh cầu dưới đây cần được phê chuẩn.

It is ordered:
Tòa ra lệnh:

☐ 1. The respondent is ***restrained*** from committing or threatening to commit physical harm, bodily injury, assault, including sexual assault against the vulnerable adult and from molesting, harassing, or stalking the vulnerable adult.
☐ 1. Bị đơn bị ***ngăn cấm*** không được làm hoặc hăm làm tác hại thể chất, gây thương tích trên người, hành hung, kể cả hành hung tình dục đối với người lớn yếu thế và không được xúc phạm tình dục, sách nhiễu hoặc rình rập người lớn yếu thế.

(If the respondent's relationship to the vulnerable adult is that of spouse or former spouse, parent of a common child, or former or current cohabitant as intimate partner, then effective immediately, and continuing as long as this protection order is in effect, **the respondent may not possess a firearm or ammunition**. 18 U.S.C. § 922(g)(8). A violation of this federal firearms law carries a maximum possible penalty of 10 years in prison and a $250,000 fine. An exception exists for law enforcement officers and military personnel when carrying department/government-issued firearms. 18 U.S.C. § 925(a)(1).)
(Nếu mối quan hệ của bị đơn với người lớn yếu thế là người phối ngẫu hoặc phối ngẫu cũ, phụ huynh của một đứa con chung, hoặc là người sống chung hiện tại hoặc trước đây mà có liên hệ tình cảm, thì ngay tức khắc, và tiếp tục trong thời gian lệnh bảo vệ này còn hiệu lực, **bị đơn không được có súng hoặc đạn**. 18 U.S.C. § 922(g)(8). Sự vi phạm luật liên bang về súng này có hình phạt tối đa là 10 năm tù và $250,000 tiền phạt. Một ngoại lệ áp dụng cho nhân viên công lực và quân nhân khi họ mang súng cấp bởi cơ quan/chính phủ. 18 U.S.C. § 925(a)(1).)

☐ 2. ☐ 2.	Respondent is ***restrained*** from committing or threatening to commit acts of abandonment, abuse, personal exploitation, improper use of restraints, neglect, or financial exploitation against the vulnerable adult. Bị đơn bị ***ngăn cấm*** không được làm hoặc hăm làm những hành động ruồng bỏ, ngược đãi, lạm hành cá nhân, sử dụng việc ngăn cản không đúng cách, bỏ mặc, hoặc bóc lột tài chánh người lớn yếu thế.
☐ 3. ☐ 3.	The respondent is ***excluded*** from the vulnerable adult's residence. ☐ The vulnerable adult's address is confidential. ☐ The vulnerable adult waives confidentiality of the address which is: Bị đơn bị ***loại trừ*** khỏi nơi cư trú của người lớn yếu thế. ☐ Địa chỉ của người lớn yếu thế là điều bí mật. ☐ Người lớn yếu thế miễn việc giữ kín địa chỉ, địa chỉ đó là:
☐ 4. ☐ 4.	The respondent is ***restrained*** from coming near and from having any contact with the vulnerable adult, in person or through others, by phone, mail, or any means, directly or indirectly, except through an attorney, or mailing or delivery by a third party of court documents. Bị đơn bị ***ngăn cấm*** không được tới gần hoặc liên lạc gì với người lớn yếu thế, đích thân, hoặc qua những người khác, bằng điện thoại, thư từ, hoặc bất cứ cách nào, trực tiếp hoặc gián tiếp, ngoại trừ qua một luật sư, hoặc qua việc gởi hoặc đưa tay những tài liệu tòa bởi một đệ tam nhân.
☐ 5. ☐ 5.	Respondent is ***prohibited*** from knowingly coming within, or knowingly remaining within _____ (distance) of the vulnerable adult's ☐ residence ☐ workplace ☐ adult day program; ☐ the premises of the long-term care facility where the vulnerable adult resides. Bị đơn bị ***cấm chỉ*** không được có chủ tâm đi tới hoặc có chủ tâm ở lại trong vòng _____ (khoảng cách) với ☐ nơi cư trú ☐ nơi làm việc☐ nơi sinh hoạt ban ngày của người lớn yếu thế; ☐ những khu vực chăm sóc dài hạn mà người lớn yếu thế cư ngụ. ☐ other: ☐ khác:
☐ 6. ☐ 6.	The respondent is ***required*** to provide an accounting of the disposition of the vulnerable adult's income or other resources by _____ (date). Bị đơn bị ***đòi hỏi*** cung cấp giấy tờ kế toán việc sử dụng lợi tức hoặc những nguồn lợi khác của người lớn yếu thế _____ (ngày).
☐ 7. ☐ 7.	The respondent is ***restrained*** from transferring the vulnerable adult's property for _____ (up to 90) Days. Bị đơn bị ***ngăn cấm*** không được chuyển tài sản của người lớn yếu thế trong một thời gian _____ (có thể tới 90) Ngày.
☐ 8. ☐ 8.	The respondent is ***restrained*** from transferring respondent's property for _____ (up to 90) Days. Bị đơn bị ***ngăn cấm*** không được chuyển tài sản của bị đơn trong một thời gian _____ (có thể tới 90) Ngày.
☐ 9. ☐ 9.	Petitioner is granted judgment against the respondent as set forth in the judgment filed on _____ (date). Nguyên đơn được tòa quyết định chống bị đơn như ghi trong bản phán quyết nộp ngày _____ (date).

☐ 10. The bond posted is exonerated or the petitioner may apply ex parte for an order to disburse other security.

☐ 10. Tiền bảo chứng được giải trừ hoặc nguyên đơn có thể nộp đơn xin đơn phương để được bồi hoàn những bảo chứng khác.

☐ 11. Other:

☐ 11. Khác:

Warnings to the Respondent: Violation of restraint provisions 1, 3, 4 and 5 of this order with actual notice of its terms is a criminal offense under chapter 26.50 RCW and will subject you to arrest. If the violation of the protection order involves travel across a state line or the boundary of a tribal jurisdiction, or involves conduct within the special maritime and territorial jurisdiction of the United States, which includes tribal lands, you may be subject to criminal prosecution in federal court under 18 U.S.C. §§ 2261, 2261A, or 2262.

Những Cảnh Cáo cho Bị Đơn: Vi phạm những điều khoản ngăn cấm 1, 3, 4 hoặc 5 của án lệnh này với giấy thông báo thực sự về những điều kiện là một tội hình chiếu theo chương 26.50 RCW và sẽ làm quý vị bị bắt giữ. Nếu sự vi phạm án lệnh bảo vệ liên quan đến việc đi xuyên bang hay vượt ranh giới thẩm quyền của bộ lạc, hay có những hành vi nằm trong thẩm quyền đặc biệt về hàng hải và lãnh thổ của Chính Phủ Hoa Kỳ, trong đó bao gồm lãnh thổ của các bộ lạc, thì quý vị có thể bị truy tố ở tòa liên bang chiếu theo đạo luật 18 U.S.C. §§ 2261, 2261A, hoặc 2262.

Violation of restraint provisions 1, 3, 4, and 5 of this order is a gross misdemeanor unless one of the following conditions apply: Any assault that is a violation of this order and that does not amount to assault in the first degree or second degree under RCW 9A.36.011 or 9A.36.021 is a class C felony. Any conduct in violation of this order that is reckless and creates a substantial risk of death or serious physical injury to another person is a class C felony. Also, a violation of this order is a class C felony if you have at least two previous convictions for violating a protection order issued under Titles 7, 10, 26 or 74 RCW.

Vi phạm những điều khoản ngăn cấm 1, 3, 4 của án lệnh này là một tội tiểu hình cao ngoại trừ một trong những điều kiện sau đây áp dụng: Bất cứ sự hành hung nào mà vi phạm án lệnh này nhưng không tới độ hành hung cấp một hay cấp hai theo RCW 9A.36.011 hay 9A.36.021, là một tội đại hình loại C. Bất cứ hành vi nào vi phạm án lệnh này mà có tính cách cẩu thả và gây rủi ro lớn lao cho một người khác có thể bị tử vong hoặc bị thương tích trầm trọng, là một tội đại hình loại C. Hơn nữa, sự vi phạm án lệnh này là một tội đại hình loại C nếu quý vị đã bị kết tội trước đây ít nhất là hai lần vì vi phạm lệnh bảo vệ được ban theo Đạo luật 7, 10, 26 hoặc 74 RCW.

If you are convicted of an offense of domestic violence, you will be forbidden for life from possessing a firearm or ammunition. 18 U.S.C. § 922(g)(9); RCW 9.41.040.

Nếu quý vị bị kết tội bạo hành gia đình, quý vị sẽ bị cấm không được có súng hoặc đạn suốt đời quý vị. 18 U.S.C. § 922(g)(9); RCW 9.41.040.

You can be arrested even if the person or persons who obtained the order invite or allow you to violate the order's prohibitions. You have the sole responsibility to avoid or refrain from violating the order's provisions. Only the court can change the order upon written application.

Quý vị có thể bị bắt giữ dù người hoặc những người có án lệnh mời hoặc cho phép quý vị vi phạm những điều ngăn cấm trong án lệnh. Quý vị có toàn trách nhiệm phải tránh hoặc tự kiềm chế để không vi phạm những điều khoản của lệnh này. Chỉ tòa án mới thay đổi được án lệnh khi nhận được văn bản yêu cầu.

Pursuant to 18 U.S.C. § 2265, a court in any of the 50 states, the District of Columbia, Puerto Rico, any United States territory, and any tribal land within the United States shall accord full faith and credit to the order.
Chiếu theo đạo luật 18 U.S.C. § 2265, tòa án trong 50 tiểu bang, Địa Phận Columbia, Puerto Rico, và trong bất cứ lãnh thổ liên bang Hoa Kỳ nào, và trong bất cứ lãnh thổ bộ lạc nào trên đất Hoa Kỳ, phải đặt hoàn toàn tin tưởng và giá trị cho án lệnh.

WACIC Data Entry
WACIC Ngày Ghi Nhập

It is further ordered that the clerk of the court shall forward a copy of this order on or before the next judicial day to _____ ☐ County Sheriff's Office ☐ City Police Department ***Where the protection person lives*** which shall enter it in a computer-based criminal intelligence system available in this state used by law enforcement to list outstanding warrants.
Tòa cũng phán thêm là lục sự tòa phải chuyển một bản sao của án lệnh này vào hoặc trước ngày tòa làm việc kế tiếp cho _____ ☐ Văn Phòng Cảnh Sát Trưởng Quận ☐ Sở Cảnh Sát Thành Phố ***Nơi người được bảo vệ cư trú*** để được đánh vào một hệ thống vi tính tình báo hình sự của tiểu bang mà cơ quan công lực dùng để liệt kê những trát tòa chưa giải tỏa.

Service
Sự Tống Đạt

Petitioner shall arrange for service of this order on:
Nguyên đơn phải sắp xếp để tống đạt đơn xin phải án lệnh này cho:
☐ Respondent.
☐ Bị đơn.
☐ Vulnerable Adult.
☐ Người Lớn Yếu Thế
☐ Vulnerable Adult's guardian.
☐ Người giám hộ Của Người Lớn Yếu Thế.

The following persons appeared, further service is not required:
Những người sau đây đã có mặt, không cần tống đạt thêm nữa:
☐ Respondent.
☐ Bị đơn.
☐ Vulnerable adult.
☐ Người lớn yếu thế.
☐ Vulnerable adult's guardian.
☐ Người giám hộ của người lớn yếu thế.

Service may be done by a law enforcement agency, free of charge, a hired professional process server, or a person 18 or over who is not a party to this action.
Sự tống đạt có thể được thực hiện bởi cơ quan công lực, miễn phí, một người tống đạt chuyên nghiệp được mướn, hoặc một người trên 18 tuổi mà không phải là một trong những bên kiện.

Law Enforcement Assistance
Sự Trợ Giúp Của Cơ Quan Công Lực

☐ Pursuant to RCW 74.34.140, law enforcement shall assist petitioner as follows:
☐ Chiếu theo RCW 74.34.140, cơ quan công lực cần trợ giúp nguyên đơn như sau:
_____.

This order is in effect until the expiration date on page (2) two.
Án lệnh này có hiệu lực cho tới ngày mãn hạn ghi trong trang hai (2).

Dated: _____ at _____ a.m./p.m.
Ngày:_____lúc_____sáng/chiều

_____
Judge/Commissioner
Quan Tòa/Ủy Viên

Presented by:
Được trình bởi:

_____
Petitioner Date
Nguyên Đơn Ngày

I acknowledge receipt of a copy of this order:
Tôi xác thực đã nhận một bản sao của án lệnh này:

_____
Respondent Date
Bị Đơn Ngày

Petitioner or petitioner's lawyer must complete a Law Enforcement Information Sheet (LEIS).
Đương đơn hoặc luật sư của đương đơn cần phải điền một Bản Thông Tin Cho Cơ Quan Công Lực (LEIS).